

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 24&25/5/2026**

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành			
1	Phan Thị Ngọc Bích	Nữ	25/8/1991	Nghệ An	Kinh	040191004306	5.7	8.5	1054/QĐ262/2026	TH015945	
2	Nguyễn Hữu Cây	Nam	12/4/1999	Nghệ An	Kinh	040099002835	6.7	9.0	1055/QĐ262/2026	TH015946	
3	Nguyễn Khắc Chinh	Nam	21/11/1980	Thanh Hóa	Kinh	038080030102	6.0	8.0	1056/QĐ262/2026	TH015947	
4	Nguyễn Chung	Nam	23/10/1982	Nghệ An	Kinh	040082002991	6.7	8.0	1057/QĐ262/2026	TH015948	
5	Nguyễn Duy Đại	Nam	01/6/1970	Nghệ An	Kinh	040070002488	5.0	8.0	1058/QĐ262/2026	TH015949	
6	Sâm Văn Đông	Nam	28/01/1997	Nghệ An	Thái	040097019389	6.7	8.5	1059/QĐ262/2026	TH015950	
7	Lê Việt Hà	Nữ	04/02/1984	Nghệ An	Kinh	040184016087	7.0	8.0	1060/QĐ262/2026	TH015951	
8	Hồ Thị Hằng	Nữ	20/10/2004	Nghệ An	Kinh	040304008737	5.7	7.5	1061/QĐ262/2026	TH015952	
9	Bùi Thị Minh Hiền	Nữ	31/8/2004	Nghệ An	Kinh	040304028346	6.0	7.5	1062/QĐ262/2026	TH015953	
10	Lê Thị Tú Hiền	Nữ	14/10/2004	Nghệ An	Kinh	040304021900	6.0	8.5	1063/QĐ262/2026	TH015954	
11	Nguyễn Danh Huy	Nam	24/7/1996	Nghệ An	Kinh	040096000438	7.7	7.0	1064/QĐ262/2026	TH015955	
12	Lại Trung Kiên	Nam	18/6/1987	Nghệ An	Kinh	040087024645	6.3	8.0	1065/QĐ262/2026	TH015956	
13	Nguyễn Thị Linh	Nữ	10/01/1981	Nghệ An	Kinh	040181004791	5.3	7.5	1066/QĐ262/2026	TH015957	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành			
14	Trần Thị Bảo Lộc	Nữ	30/7/2004	Nghệ An	Kinh	040301026581	6.7	8.0	1067/QĐ262/2026	TH015958	
15	Hồ Thị Mai	Nữ	15/01/2004	Nghệ An	Kinh	040304016661	6.0	7.5	1068/QĐ262/2026	TH015959	
16	Võ Thị Mai	Nữ	25/9/2004	Nghệ An	Kinh	040304001756	6.0	7.5	1069/QĐ262/2026	TH015960	
17	Hồ Thị Nguyên	Nam	30/7/1997	Nghệ An	Kinh	040197025277	7.0	7.5	1070/QĐ262/2026	TH015961	
18	Nguyễn Thị Tú Oanh	Nữ	03/11/1998	Hà Tĩnh	Kinh	042198003064	7.7	9.0	1071/QĐ262/2026	TH015962	
19	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	Nữ	10/8/2003	Hà Tĩnh	Kinh	042303000997	6.0	6.5	1072/QĐ262/2026	TH015963	
20	Ngô Thanh Tâm	Nữ	25/9/2004	Nghệ An	Kinh	040304007487	5.3	5.5	1073/QĐ262/2026	TH015964	
21	Phạm Minh Tâm	Nam	02/11/1980	Nghệ An	Kinh	040080013431	9.0	9.0	1074/QĐ262/2026	TH015965	
22	Trần Vũ Quỳnh Trang	Nữ	05/7/2004	Nghệ An	Kinh	040304006303	5.7	8.0	1075/QĐ262/2026	TH015966	
23	Vi Lê Thái Việt	Nữ	10/9/2005	Nghệ An	Thái	040205028072	5.0	6.0	1076/QĐ262/2026	TH015967	
24	Ngô Thị Lan Anh	Nữ	27/8/1989	Nghệ An	Kinh	040189032273	6.0	8.5	1077/QĐ262/2026	TH015968	
25	Nguyễn Thị Thúy Duyên	Nữ	07/11/1986	Nghệ An	Kinh	040186027976	6.0	6.5	1078/QĐ262/2026	TH015969	
26	Phạm Quỳnh Giang	Nữ	12/7/1988	Nghệ An	Kinh	040188010874	7.3	8.0	1079/QĐ262/2026	TH015970	
27	Nguyễn Thị Diệp Hà	Nữ	06/02/1982	TP. Huế	Kinh	040182016225	5.3	8.0	1080/QĐ262/2026	TH015971	
28	Trần Thị Thúy Hằng	Nữ	14/7/1978	Nghệ An	Kinh	040178002808	5.7	8.0	1081/QĐ262/2026	TH015972	
29	Nguyễn Thị Hào	Nữ	10/3/1982	Nghệ An	Kinh	040182035022	5.7	7.5	1082/QĐ262/2026	TH015973	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành			
30	Trần Thúy Hậu	Nữ	07/9/1993	Nghệ An	Kinh	040193005307	6.0	7.0	1083/QĐ262/2026	TH015974	
31	Nguyễn Thị Hòa	Nữ	10/02/1986	Nghệ An	Kinh	040186018846	6.0	5.5	1084/QĐ262/2026	TH015975	
32	Phan Thị Hồng	Nữ	06/10/1988	Nghệ An	Kinh	040188004705	5.7	7.0	1085/QĐ262/2026	TH015976	
33	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	07/6/1985	Hà Tĩnh	Kinh	042185007368	5.7	5.0	1086/QĐ262/2026	TH015977	
34	Phạm Trọng Hùng	Nam	26/9/1986	Nghệ An	Kinh	040086003041	7.7	5.5	1087/QĐ262/2026	TH015978	
35	Phạm Thị Hương	Nữ	16/7/1990	Nghệ An	Kinh	040190023999	6.3	7.0	1088/QĐ262/2026	TH015979	
36	Hồ Thị Lê	Nữ	28/9/1985	Nghệ An	Kinh	040185028692	5.7	6.0	1089/QĐ262/2026	TH015980	
37	Nguyễn Thị Liễu	Nữ	12/7/1989	Nghệ An	Kinh	040189032951	6.0	5.0	1090/QĐ262/2026	TH015981	
38	Nguyễn Văn Linh	Nam	24/10/1989	Thanh Hóa	Kinh	0380889044095	6.7	8.0	1091/QĐ262/2026	TH015982	
39	Văn Thị Luyến	Nữ	05/10/1987	Nghệ An	Kinh	040187004630	6.0	7.0	1092/QĐ262/2026	TH015983	
40	Đậu Hoàng Mạnh	Nam	10/11/1984	Nghệ An	Kinh	040084005796	6.7	5.5	1093/QĐ262/2026	TH015984	
41	Nguyễn Thị Nga	Nữ	02/02/1980	Nghệ An	Kinh	040180008624	5.7	5.5	1094/QĐ262/2026	TH015985	
42	Nguyễn Thị Thúy Phương	Nữ	17/12/1993	Nghệ An	Kinh	040193011913	6.0	7.5	1095/QĐ262/2026	TH015986	
43	Nguyễn Thị Phương	Nữ	22/7/1981	Nghệ An	Kinh	040181013381	6.0	7.0	1096/QĐ262/2026	TH015987	
44	Trần Thị Sâm	Nữ	18/8/1979	Nghệ An	Kinh	040179008791	6.3	7.0	1097/QĐ262/2026	TH015988	
45	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ	20/11/1989	Nghệ An	Kinh	040189017101	6.0	7.5	1098/QĐ262/2026	TH015989	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành			
46	Đậu Anh Tiến	Nam	24/11/1988	Nghệ An	Kinh	040088041467	6.3	6.0	1099/QĐ262/2026	TH015990	
47	Hoàng Thị Tuyết	Nữ	05/9/1988	Nghệ An	Kinh	040188005047	6.0	6.5	1100/QĐ262/2026	TH015991	
48	Trương Thị Uyên	Nữ	08/01/1997	Nghệ An	Kinh	040197022676	5.7	7.5	1101/QĐ262/2026	TH015992	
49	Nguyễn Thị Kiều Vân	Nữ	27/02/1978	Nghệ An	Kinh	040178017536	6.0	5.5	1102/QĐ262/2026	TH015993	
50	Nguyễn Thị Kim Chi	Nữ	17/02/2004	Thanh Hóa	Kinh	038304021186	5.7	6.5	1103/QĐ262/2026	TH015994	
51	Lê Quý Đôn	Nam	27/11/2000	Nghệ An	Kinh	040200018454	6.0	7.0	1104/QĐ262/2026	TH015995	
52	Vi Mạnh Đức	Nam	22/9/2003	Thanh Hóa	Thái	038203022794	6.0	8.5	1105/QĐ262/2026	TH015996	
53	Nguyễn Thị Mỹ Dung	Nữ	16/5/1999	Nghệ An	Kinh	040199002140	6.3	8.5	1106/QĐ262/2026	TH015997	
54	Phan Xuân Dũng	Nam	27/8/1979	Nghệ An	Kinh	040079020510	6.0	7.0	1107/QĐ262/2026	TH015998	
55	Lê Thị Giang	Nữ	24/5/2004	Hà Tĩnh	Kinh	042304006966	6.0	7.0	1108/QĐ262/2026	TH015999	
56	Ngô Thị Thúy Hiền	Nữ	27/8/2004	Thanh Hóa	Kinh	038304021008	6.0	8.0	1109/QĐ262/2026	TH016000	
57	Vi Thị Thanh Hiếu	Nữ	25/10/2004	Nghệ An	Thái	040304003338	6.0	8.5	1110/QĐ262/2026	TH016001	
58	Dương Minh Hiếu	Nam	13/9/1999	Nghệ An	Kinh	040099000278	7.3	8.5	1111/QĐ262/2026	TH016002	
59	Ngân Thị Huệ	Nữ	28/10/2000	Nghệ An	Thái	040300010846	5.7	6.5	1112/QĐ262/2026	TH016003	
60	Lê Trọng Khánh	Nam	02/8/2004	Nghệ An	Kinh	040204029851	7.0	9.0	1113/QĐ262/2026	TH016004	
61	Nguyễn Khánh Linh	Nữ	05/9/2004	Thanh Hóa	Kinh	038304017404	6.0	7.0	1114/QĐ262/2026	TH016005	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành			
62	Hà Khánh Linh	Nữ	04/4/2004	Thanh Hóa	Thái	038304005084	6.0	9.0	1115/QĐ262/2026	TH016006	
63	Lưu Thị Thùy Linh	Nữ	04/02/2004	Thanh Hóa	Kinh	038304021311	6.3	7.5	1116/QĐ262/2026	TH016007	
64	Lê Thị Khánh Linh	Nữ	12/7/2004	Thanh Hóa	Kinh	038304028095	5.7	7.0	1117/QĐ262/2026	TH016008	
65	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nữ	25/8/2004	Hà Tĩnh	Kinh	042304012655	7.3	8.5	1118/QĐ262/2026	TH016009	
66	Trần Mai Thanh Ngọc	Nữ	12/3/2004	Hà Tĩnh	Kinh	042304004898	5.7	9.0	1119/QĐ262/2026	TH016010	
67	Bùi Thị Lan Nhi	Nữ	08/3/2004	Nghệ An	Kinh	040304021703	6.0	8.5	1120/QĐ262/2026	TH016011	
68	Dương Thị Phương	Nữ	28/7/2003	Thanh Hóa	Kinh	038303017392	5.0	7.0	1121/QĐ262/2026	TH016012	
69	Lê Thị Như Quỳnh	Nữ	16/8/2004	Nghệ An	Kinh	040304017276	6.3	7.0	1122/QĐ262/2026	TH016013	
70	Nguyễn Thị Tâm	Nữ	28/01/2004	Thanh Hóa	Kinh	038304024311	6.0	7.0	1123/QĐ262/2026	TH016014	
71	Bùi Quang Thịnh	Nam	26/01/1992	Hà Tĩnh	Kinh	042092003294	7.0	9.0	1124/QĐ262/2026	TH016015	
72	Lô Thị Thùy	Nữ	25/4/2004	Nghệ An	Thái	040304003141	5.0	7.5	1125/QĐ262/2026	TH016016	
73	Nguyễn Sơn Tùng	Nam	12/9/1995	Nghệ An	Kinh	040095005035	6.0	9.0	1126/QĐ262/2026	TH016017	
74	Nguyễn Cảnh Văn	Nam	20/7/1980	Nghệ An	Kinh	040080027211	6.0	6.0	1127/QĐ262/2026	TH016018	
75	Nguyễn Thị Huyền Diệu	Nữ	21/3/2004	Nghệ An	Kinh	040304014623	7.7	6.5	1128/QĐ262/2026	TH016019	
76	Lê Thị Thùy Dung	Nữ	16/7/2004	Hà Tĩnh	Kinh	042304004262	6.7	6.5	1129/QĐ262/2026	TH016020	
77	Vi Thị Dương	Nữ	18/11/2004	Nghệ An	Thái	040304006207	5.7	7.5	1130/QĐ262/2026	TH016021	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành			
78	Lê Phương Duyên	Nữ	26/12/2004	Thanh Hóa	Kinh	038304009677	5.7	7.0	1131/QĐ262/2026	TH016022	
79	Phan Thị Hương Giang	Nữ	20/11/2004	Thanh Hóa	Kinh	038304028521	6.7	7.5	1132/QĐ262/2026	TH016023	
80	Nguyễn Thị Trà Giang	Nữ	03/6/2004	Nghệ An	Kinh	040304008723	6.0	8.5	1133/QĐ262/2026	TH016024	
81	Đinh Thị Hoàng Giang	Nữ	07/9/2004	Nghệ An	Kinh	040304006286	6.0	8.5	1134/QĐ262/2026	TH016025	
82	Phạm Thị Trà Giang	Nữ	04/5/2005	Nghệ An	Kinh	040305021635	6.0	7.0	1135/QĐ262/2026	TH016026	
83	Nguyễn Thị Hà	Nữ	09/12/2004	Nghệ An	Kinh	040304023212	7.0	8.0	1136/QĐ262/2026	TH016027	
84	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	02/02/2004	Nghệ An	Kinh	040304012519	6.0	7.0	1137/QĐ262/2026	TH016028	
85	Hoàng Trần Hiếu	Nam	21/11/2004	Thanh Hóa	Kinh	038204027246	6.0	9.0	1138/QĐ262/2026	TH016029	
86	Trần Thị Linh	Nữ	12/10/2004	Thanh Hóa	Kinh	038304026016	6.0	7.0	1139/QĐ262/2026	TH016030	
87	Nguyễn Thị Lý	Nữ	20/9/2004	Nghệ An	Kinh	040304012682	5.7	9.0	1140/QĐ262/2026	TH016031	
88	Nguyễn Thị Thanh Nga	Nữ	18/02/2004	Nghệ An	Kinh	040304006094	6.0	8.0	1141/QĐ262/2026	TH016032	
89	Trần Thị Hồng Ngọc	Nữ	23/02/2004	Hà Tĩnh	Kinh	042304001432	6.7	8.5	1142/QĐ262/2026	TH016033	
90	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Nữ	27/01/2004	Nghệ An	Kinh	040304019129	6.7	8.5	1143/QĐ262/2026	TH016034	
91	Lữ Thị Thảo Nguyên	Nữ	13/9/2004	Nghệ An	Thái	040304025835	5.7	8.5	1144/QĐ262/2026	TH016035	
92	Lê Thị Nhàn	Nữ	30/5/2004	Nghệ An	Kinh	040304016978	6.3	9.0	1145/QĐ262/2026	TH016036	
93	Hồ Thị Trà	Nữ	15/8/2004	Nghệ An	Kinh	040304003567	6.0	7.0	1146/QĐ262/2026	TH016037	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành			
94	Nguyễn Thùy Trang	Nữ	31/8/2004	Nghệ An	Kinh	040304021098	6.0	7.0	1147/QĐ262/2026	TH016038	
95	Lê Thu Trang	Nữ	21/7/2004	Thanh Hóa	Thái	038304008461	6.3	7.0	1148/QĐ262/2026	TH016039	
96	Trần Dương Huyền Trang	Nữ	13/11/2004	Hà Tĩnh	Kinh	042304001452	6.0	8.5	1149/QĐ262/2026	TH016040	
97	Phan Thị Trang	Nữ	21/11/2001	Nghệ An	Kinh	040301019343	6.0	6.5	1150/QĐ262/2026	TH016041	
98	Vi Thị Tố Uyên	Nữ	11/6/2004	Nghệ An	Thái	040304025468	6.0	7.0	1151/QĐ262/2026	TH016042	
99	Bùi Thị Phương Uyên	Nữ	02/7/2004	Nghệ An	Kinh	040304008359	7.3	7.5	1152/QĐ262/2026	TH016043	
100	Đặng Thảo Vy	Nữ	09/12/2004	Nghệ An	Kinh	04004006205	6.0	7.5	1153/QĐ262/2026	TH016044	
101	Lê Thị Yến	Nữ	15/7/2004	Nghệ An	Kinh	040304026592	6.0	7.0	1154/QĐ262/2026	TH016045	

